

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội  
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 3 - Năm 2016*

*Hà Nội, tháng 10 năm 2016*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>636.992.824.204</b>	<b>535.725.048.779</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>62.054.039.193</b>	<b>42.510.380.642</b>
1. Tiền	111		27.554.039.193	42.510.380.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.500.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>4.296.737.200</b>	<b>4.117.828.390</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.04a	6.731.659.090	6.193.479.090
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(2.434.921.890)	(2.075.650.700)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>414.107.468.835</b>	<b>411.414.448.447</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	356.890.184.461	362.425.219.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.638.893.679	24.309.753.645
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.06	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	22.234.784.090	25.335.868.631
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>128.200.425.232</b>	<b>60.454.282.007</b>
1. Hàng tồn kho	141		128.456.199.763	60.710.056.538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(255.774.531)	(255.774.531)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.334.153.744</b>	<b>17.228.109.293</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	25.814.664.238	15.274.511.192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.519.489.506	1.953.598.101
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>166.124.259.731</b>	<b>198.176.861.398</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.489.228.305</b>	<b>22.213.470.161</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.489.228.305	22.213.470.161
- Nguyên giá	222		50.257.355.323	54.127.886.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.768.127.018)	(31.914.416.577)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.03</b>	<b>86.481.795.297</b>	<b>95.414.450.899</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		86.481.795.297	95.414.450.899
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.04c</b>	<b>17.387.739.581</b>	<b>32.142.286.082</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.387.739.581	32.142.286.082
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.765.496.548</b>	<b>48.406.654.256</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	23.201.393.102	42.047.678.890
2. Lợi thế thương mại	269		5.564.103.446	6.358.975.366
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>803.117.083.935</b>	<b>733.901.910.177</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 (Tiếp theo)

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>646.393.181.014</b>	<b>581.157.977.651</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>585.444.837.012</b>	<b>512.925.651.533</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	142.282.326.736	199.264.777.035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		127.580.969.975	13.606.665.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.236.527.483	2.035.914.194
4. Phải trả người lao động	314		624.479.716	3.323.864.347
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		69.691.503.788	36.611.210.067
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	9.601.948.482	7.428.607.674
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	20.872.307.519	11.374.351.619
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	211.801.279.517	237.706.417.246
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		753.493.796	1.573.843.796
<b>II. Nợ dài hạn</b>			<b>60.948.344.002</b>	<b>68.232.326.118</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13B	-	1.583.679.615
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	1.500.000	1.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	60.946.844.002	66.647.146.503
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>156.723.902.921</b>	<b>152.743.932.526</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>156.723.902.921</b>	<b>152.743.932.526</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.594.613.949	7.209.778.043
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1.384.835.906
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.358.407.618	7.378.437.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.378.437.223	7.378.437.223
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.979.970.395	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>803.117.083.935</b>	<b>733.901.910.177</b>

Người lập biểu

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng

Phạm Trường Tam



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Toàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SỐNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower- 164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội

Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán  
kết thúc ngày 30/09/2016**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III			Đơn vị tính: đồng		
			Năm nay		Năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			4	5	5	6	7	
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V1.01	102.067.902.856	171.347.535.117	271.763.488.333	535.400.003.164		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	V1.02	89.719.931	27.272.727	558.015.350	1.251.247.134		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		101.978.182.925	171.320.262.390	271.205.472.983	534.148.756.030		
4 Giá vốn hàng bán	11	V1.03	92.430.609.309	161.912.218.937	240.490.198.441	495.849.592.404		
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		9.547.573.616	9.408.043.453	30.715.274.542	38.299.163.626		
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.04	366.023.907	288.526.084	483.287.442	622.782.548		
7 Chi phí tài chính	22	V1.05	5.187.312.983	8.591.695.464	13.437.950.135	18.763.888.634		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.164.164.468	3.185.543.952	13.020.430.458	11.963.434.644		
8 Chi phí bán hàng	25	V1.08b	1.508.287.184	3.611.430.791	5.083.227.777	11.490.391.024		
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.08a	3.933.635.454	3.834.517.332	11.723.689.818	12.159.799.141		
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(715.638.098)	(6.341.074.050)	953.694.254	(3.492.132.625)		
11 Thu nhập khác	31	V1.06	2.767.225.695	1.364.135	12.275.147.010	5.748.062.843		
12 Chi phí khác	32	V1.07	340.764.872	5.326.364	8.150.205.373	4.823.161.833		
13 Lợi nhuận khác	40		2.426.460.823	(3.962.229)	4.124.941.637	924.901.010		
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.710.822.725	(6.345.036.279)	5.078.635.891	(2.567.231.615)		
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.10	269.135.511	-	1.098.665.496	992.075.771		
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-		

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.441.687.214	(6.345.036.279)	3.979.970.395	(3.559.307.386)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	130	(571)	358	(320)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Toàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

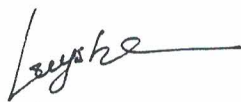
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		403.008.280.129	503.489.216.980
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(316.679.230.015)	(113.064.686.407)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(16.673.439.009)	(616.040.037)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(14.938.223.849)	(15.380.529.408)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(346.592.931)	(5.394.510.490)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		57.144.054.855	216.968.633.545
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(104.484.125.296)	(210.650.985.257)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.030.723.884</b>	<b>375.351.098.926</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.154.545.455	5.454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		463.829.442	468.731.101
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>9.618.374.897</b>	<b>5.923.276.556</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		337.184.752.429	3.126.295.358
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(368.790.192.659)	(364.739.197.153)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(31.605.440.230)</b>	<b>(361.612.901.795)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(14.956.341.449)</b>	<b>19.661.473.687</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>42.510.380.642</b>	<b>40.376.077.381</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>27.554.039.193</b>	<b>60.037.551.068</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Phạm Trường Tam



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Toàn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 08/01/2016, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

*Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)*

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower- 164 Khuất Duy Tiến- Phường Nhân Chính- Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.****3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chỉ tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

## **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 30/06/2016
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

#### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**



Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải

- tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ +

- 2.2. Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

- 2.3. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- 2.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- 3.1
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
  - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**

4.1 **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. **Phương pháp khấu hao TSCĐ**

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

**Loại tài sản**

Nhà cửa, vật kiến trúc

**Thời gian KH**

06 - 25 năm

Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố

25 - 50 năm

Máy móc thiết bị

06 - 08 năm

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

#### 5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:** Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

#### 6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 7. Ghi nhận chi phí trả

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### 8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### 9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

#### 12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

##### 12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành**

- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- \* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (ĐVT: Đồng)**

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	11.430.499.607	661.783.936
- Tiền gửi Ngân hàng	16.123.539.586	41.848.596.706
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	16.051.258.063	36.611.807.928
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	72.281.523	5.236.788.778
- Các khoản tương đương tiền	34.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>62.054.039.193</b>	<b>42.510.380.642</b>
03. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Cơ quan công ty	350.252.391.795	355.787.426.900
- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	308.473.264.202	314.824.039.432
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	60.739.245.026	72.138.275.743
- BĐH dự án thủy điện Sơn La	20.665.345.797	25.665.345.797
- BĐH dự án thủy điện Lai Châu	20.540.551.191	31.762.926.391
- Công ty CP XL dầu khí VN	34.351.836.814	32.160.045.090
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.626.935.480	36.626.935.480
Chi nhánh HCM	135.549.349.894	116.470.510.931
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	1.959.060.603	1.959.060.603
- BĐH Liên danh PK2 DA XD Quốc lộ 3 mới	39.820.066.990	39.004.326.865
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.799.298.937	19.799.298.937
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.020.768.053	19.205.027.928
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	6.637.792.666	6.637.792.666
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi Sơn	880.779.000	880.779.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	433.594.250	433.594.250
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.323.419.416	5.323.419.416
03. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Cơ quan công ty	76.125.318.472	85.138.689.561
- Mua sắm	500.000.000	500.000.000
- XD CB	75.625.318.472	84.638.689.561
+ Mô đá núi Hang Làng	7.263.277.413	6.702.515.049
+ Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn	-	-
+ HT khu CNI và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	47.468.811.064	57.234.722.072
+ Dự án Nhon Trạch Đồng Nai	790.259.354	790.259.354
+ Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)	20.102.970.641	19.911.193.086
- Sửa chữa	-	-
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	10.356.476.825	10.275.761.338
- Mua sắm	1.266.159.000	1.266.159.000
- XD CB	9.090.317.825	9.009.602.338
+ Khu đô thị Thịnh Lang	9.090.317.825	9.009.602.338
<b>Cộng</b>	<b>86.481.795.297</b>	<b>95.414.450.899</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán  
kết thúc ngày 30/9/2016

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>04. Các khoản đầu tư tài chính</b>						
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	6.731.659.090	4.296.737.200	2.434.921.890	6.193.479.090	4.117.828.390	2.075.650.700
<i>Công ty CP Xi măng Hoàng Mai</i>	1.565.530.000	627.000.000	938.530.000	1.565.530.000	655.500.000	910.030.000
<i>TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam</i>	171.015.800	66.112.200	104.903.600	171.015.800	93.158.100	77.857.700
<i>Công ty CP Xi măng Sông Đà</i>	770.500.000	160.500.000	610.000.000	770.500.000	144.450.000	626.050.000
<i>Công ty CP Sông Đà 2</i>				43.900.000	14.762.000	29.138.000
<i>PVB</i>	251.000.000	251.000.000	-	251.000.000	251.000.000	-
<i>PVC</i>	1.803.780.000	1.335.891.710	467.888.290	1.349.200.000	959.600.000	389.600.000
<i>PVS</i>	731.200.000	546.000.000	185.200.000	731.200.000	731.200.000	-
<i>SJS</i>	127.500.000	127.500.000	-	-	-	-
<i>FIT</i>	37.900.000	10.500.000	27.400.000	37.900.000	15.925.000	21.975.000
<i>BID</i>	33.290	33.290	-	33.290	33.290	-
<i>KLF</i>	241.000.000	140.000.000	101.000.000	241.000.000	220.000.000	21.000.000
<i>PCT</i>	1.032.200.000	1.032.200.000	-	1.032.200.000	1.032.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.731.659.090</b>	<b>4.296.737.200</b>	<b>2.434.921.890</b>	<b>6.193.479.090</b>	<b>4.117.828.390</b>	<b>2.075.650.700</b>
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
<b>b1. Ngắn hạn</b>						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán  
kết thúc ngày 30/9/2016

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	17.387.739.581	-	17.387.739.581	-
Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7	2.879.799.000	-	2.879.799.000	-
Công ty CP thủy điện Đrăk Đrinh	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty CP DV vận tải DK Cửu Long	-	-	-	-
Công ty CP thủy điện Đrăk tih	7.207.940.581	-	7.207.940.581	-
Công ty CP cầu BOT Đồng Nai	-	-	-	-
Công ty CP Bê tông Công nghệ cao	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.387.739.581</b>	<b>-</b>	<b>17.387.739.581</b>	<b>-</b>
			<b>32.142.286.082</b>	<b>-</b>
				<b>32.142.286.082</b>

05. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.234.784.090	-	25.335.868.631	-
- Phải thu người lao động;	8.509.679.846	-	8.126.668.663	-
- Ký cược, ký quỹ;	5.114.400.000	-	122.013.836	-
- Phải thu khác:	8.610.704.244	-	17.087.186.132	-
+ Cơ quan công ty	8.208.070.708	-	16.685.847.247	-
+ Công ty khoáng sản	397.862.162	-	396.567.511	-
+ Chi nhánh HICM	4.771.374	-	4.771.374	-
<b>06. Phải thu nội bộ</b>	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán  
kết thúc ngày 30/9/2016**07. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	62.594.695		407.513.231	
- Công cụ, dụng cụ	266.346.092		265.822.995	
- Chi phí SX, KD dở dang	94.214.408.229		50.578.603.953	
- Thành phẩm	392.977.285	(255.774.531)	852.208.304	(255.774.531)
- Hàng hóa	33.519.873.462		8.605.908.055	
<b>Cộng</b>	<b>128.456.199.763</b>	<b>(255.774.531)</b>	<b>60.710.056.538</b>	<b>(255.774.531)</b>



**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	12.682.940.426	21.573.598.544	19.693.336.404	178.011.364		54.127.886.738
- Mua trong năm	19.795.915.085		1.028.481.818			20.824.396.903
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	3.123.324.294	6.615.930.754	14.955.673.270			24.694.928.318
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	29.355.531.217	14.957.667.790	5.766.144.952	178.011.364	-	50.257.355.323
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	6.582.559.235	11.552.583.355	13.626.614.296	152.659.691		31.914.416.577
- Khấu hao trong năm	510.417.714	1.728.601.433	868.670.620	5.564.997		3.113.254.764
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	3.086.091.741	4.833.052.099	10.340.400.483			18.259.544.323
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	4.006.885.208	8.448.132.689	4.154.884.433	158.224.688	-	16.768.127.018
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	6.100.381.191	10.021.015.189	6.066.722.108	25.351.673	-	22.213.470.161
- Tại ngày cuối năm	25.348.646.009	6.509.535.101	1.611.260.519	19.786.676	-	33.489.228.305

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.256.801.124đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.644.616.436,đ

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

<b>10. Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	25.814.664.238	15.274.511.192
- Cơ quan công ty	25.556.805.438	15.218.977.241
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	3.616.467.865	241.524.917
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	2.760.734.480	2.745.728.480
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	1.510.871.688
Đối tượng khác	17.668.731.405	10.720.852.156
- Chi nhánh HCM	257.858.800	55.533.951
Công ty khoáng sản Sotraco	-	
b) Dài hạn	23.201.393.102	42.047.678.890
- Cơ quan công ty	23.196.677.123	42.042.962.911
Tiền thuê đất khu Ba La	-	
Mỏ đá và trạm nghiền	23.196.677.123	23.196.677.123
Hoàn thiện trụ sở làm việc Licogi 13		18.846.285.788
- Chi nhánh HCM	4.715.979	4.715.979
<b>Cộng</b>	<b>49.016.057.340</b>	<b>57.322.190.082</b>

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

giữa niên độ

kết thúc ngày 30/09/2016

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	211.801.279.517	211.801.279.517	323.985.508.429	349.890.646.158	237.706.417.246	237.706.417.246	
Cơ quan công ty	211.801.279.517	211.801.279.517	323.985.508.429	349.890.646.158	237.706.417.246	237.706.417.246	
- BIDV chi nhánh Hà Tây	185.082.525.037	185.082.525.037	275.911.746.804	231.316.723.986	140.487.502.219	140.487.502.219	
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	-	-	-	5.145.358.007	5.145.358.007	5.145.358.007	
- MB chi nhánh Mỹ Đình	19.090.288.181	19.090.288.181	31.840.288.181	84.897.526.249	72.147.526.249	72.147.526.249	
- Vietinbank	7.628.466.299	7.628.466.299	16.233.473.444	28.531.037.916	19.926.030.771	19.926.030.771	
Công ty khoáng sản	-	-	-	-	-	-	
- Ngân hàng MB- CN Mỹ Đình	-	-	-	-	-	-	
b) Vay dài hạn	60.946.844.002	60.966.844.002	13.199.244.000	18.899.546.501	66.647.146.503	66.647.146.503	
Cơ quan công ty	43.396.844.002	43.396.844.002	13.199.244.000	18.899.546.501	49.097.146.503	49.097.146.503	
- BIDV chi nhánh Hà Tây	38.513.816.000	38.513.816.000	13.174.244.000	4.120.000.000	29.459.572.000	29.459.572.000	
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	4.883.028.002	4.883.028.002	25.000.000	14.779.546.501	19.637.574.503	19.637.574.503	
Công ty khoáng sản	17.550.000.000	17.570.000.000	-	-	17.550.000.000	17.550.000.000	
- Ủy cán bộ CNY (thời hạn 18 tháng)	17.550.000.000	17.570.000.000	-	-	17.550.000.000	17.550.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>272.748.123.519</b>	<b>272.768.123.519</b>	<b>337.184.752.429</b>	<b>368.790.192.659</b>	<b>304.353.563.749</b>	<b>304.353.563.749</b>	

<b>12. Phải trả khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	20.872.307.519	11.374.351.619
Cơ quan công ty	19.210.403.576	9.893.494.396
- Kinh phí công đoàn	-	24.500.000
- Bảo hiểm xã hội	107.871.276	94.690.071
- Bảo hiểm y tế	57.119.137	12.518.861
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.753.122	7.282.722
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.022.660.041	9.754.502.742
Chi nhánh HCM	1.479.647.260	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	1.479.647.260	1.479.647.260
Công ty khoáng sản	182.256.683	1.209.963
- Kinh phí công đoàn	8.102.000	
- Bảo hiểm xã hội	139.709.958	1.209.963
- Bảo hiểm y tế	24.345.891	
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.098.834	
b) Dài hạn	1.500.000	1.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000	1.500.000
<b>Cộng</b>	<b>20.873.807.519</b>	<b>11.375.851.619</b>

<b>13. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	9.601.948.482	7.428.607.674
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	2.384.269.032	3.202.357.674
+ Công ty TNHH Thành Tiến		
+ Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát	7.217.679.450	4.226.250.000
<b>Cộng</b>	<b>9.601.948.482</b>	<b>7.428.607.674</b>

b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama		1.583.679.615
<b>Cộng</b>	-	<b>1.583.679.615</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội  
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán  
kết thúc ngày 30/09/2016

**14. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Cơ quan công ty	141.004.658.700	141.004.658.700	197.987.108.999	197.987.108.999
- Công ty TNHH Thành Tiến	124.923.514.421	124.923.514.421	177.993.728.345	177.993.728.345
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	10.566.782.550	10.566.782.550	13.938.030.050	13.938.030.050
- Total Oil - Pacific	9.309.472.395	9.309.472.395	19.379.472.395	19.379.472.395
- Cty CP Licogi13	3.000.000.000	3.000.000.000	7.260.062.621	7.260.062.621
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	7.192.285.400	7.192.285.400	16.142.500.000	16.142.500.000
- Cty CP AMACCAO	929.765.000	929.765.000	21.280.918.200	21.280.918.200
- Phải trả cho các đối tượng khác	93.925.209.076	93.925.209.076	99.992.745.079	99.992.745.079
Chi nhánh HCM	355.927.321	355.927.321	334.702.296	334.702.296
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	15.725.216.958	15.725.216.958	19.658.678.358	19.658.678.358
- Công ty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic	12.489.757.948	12.489.757.948	13.089.757.948	13.089.757.948
- Công ty TNHH Thành Tiến	-	-	3.513.222.680	3.513.222.680
- Công ty TNHH Trường Vinh	1.717.460.305	1.717.460.305	1.717.460.305	1.717.460.305
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.517.998.705	1.517.998.705	1.338.237.425	1.338.237.425
<b>Cộng</b>	<b>141.004.658.700</b>	<b>141.004.658.700</b>	<b>197.987.108.999</b>	<b>197.987.108.999</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
<b>Cộng</b>	<b>1.277.668.036</b>	<b>1.277.668.036</b>	<b>1.277.668.036</b>	<b>1.277.668.036</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	146.732.403	31.861.895.754	31.766.505.767	242.122.390
Thuế TNDN	-	3.013.746.759	2.001.055.565	1.012.691.194
Thuế thu nhập cá nhân	477.095.171	380.548.041	284.364.509	573.278.703
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	36.512.848	36.512.848	73.025.696	-

Các loại thuế khác	1.361.269.381	411.435.196	1.364.269.381	408.435.196
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.304.391	11.234.709	25.539.100	-
<b>Cộng</b>	<b>2.035.914.194</b>	<b>35.715.373.307</b>	<b>35.514.760.018</b>	<b>2.236.527.483</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower- 164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội

Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán  
kết thúc ngày 30/09/2016

**16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	111.144.720.000	25.412.622.500	1.133.167.243	213.538.854	7.209.778.043	11.796.283.120	156.910.109.760	
- Tăng vốn trong năm trước						-	-	
- Lãi trong năm trước						2.416.159.589	2.416.159.589	
- Tăng khác			251.668.663				251.668.663	
- Giảm vốn trong năm trước						6.834.005.486	6.834.005.486	
- Lỗ trong năm trước						-	-	
- Giảm khác						-	-	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	7.378.437.223	152.743.932.526	
- Tăng vốn trong kỳ							-	
- Lãi trong kỳ						3.979.970.395	3.979.970.395	
- Tăng khác						-	-	
- Giảm vốn trong năm kỳ						-	-	
- Lỗ trong kỳ						-	-	
- Giảm khác			1.384.835.906				1.384.835.906	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	11.358.407.618	156.723.902.921	



<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
<b>Cộng</b>	<b>111.144.720.000</b>	<b>111.144.720.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm      -      -

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**D. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**Đ Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5.557.236.000.đồng

**E Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển;	8.594.613.949	7.209.778.043
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	1.384.835.906

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối cuối tháng**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD	3.150.05	955.225,76
- EUR	85,59	95,18

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3/2015</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	36.299.560.429	125.046.415.467
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4.427.610.962	6.511.326.306
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	61.340.731.465	39.789.793.344
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	61.340.731.465	39.789.793.344
<b>Cộng</b>	<b>102.067.902.856</b>	<b>171.347.535.117</b>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>89.719.931</b>	<b>27.272.727</b>
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	89.719.931	27.272.727
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3/2015</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	31.496.291.429	118.968.339.017
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3.550.486.330	6.185.759.991
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	57.383.831.550	36.758.119.929
- Giá vốn khác		-
<b>Cộng</b>	<b>92.430.609.309</b>	<b>161.912.218.937</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3/2015</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	217.087.167	271.574.505
- Lãi bán các khoản đầu tư;	720.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	128.358.434	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	400.306	16.951.579
- Hoàn nhập dự phòng	19.458.000	-
<b>Cộng</b>	<b>366.023.907</b>	<b>288.526.084</b>
<b>5 Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3/2015</b>
- Lãi tiền vay;	5.164.164.468	5.427.405.538
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2.676.416	2.650.543.436
- Chi phí tài chính khác;	20.472.099	513.746.490
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.187.312.983</b>	<b>8.591.695.464</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3/2015</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Các khoản khác.	2.767.225.695	1.364.135
<b>Cộng</b>	<b>2.767.225.695</b>	<b>1.364.135</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ** Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội

giữa niên độ

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

kết thúc ngày 30/9/2016

<b>7 Chi phí khác</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3/2015</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt;	340.764.872	
- Các khoản khác.	-	5.326.364
<b>Cộng</b>	<b>340.764.872</b>	<b>5.326.364</b>
<b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3/2015</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>3.933.635.454</b>	<b>3.834.517.332</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.014.762.773	2.005.180.285
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.841.275	825.642.515
- Chi phí bằng tiền khác	1.104.293.936	756.845.925
- Các khoản chi phí QLDN khác	399.737.470	246.848.607
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.508.287.184</b>	<b>3.611.430.791</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	81.564.500	165.842.524
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	956.451.560	2.156.154.245
- Chi phí bằng tiền khác	365.425.200	734.821.570
- Các khoản chi phí bán hàng khác	104.845.924	554.612.452
<b>9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3/2015</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	42.108.166.316	60.756.992.343
- Chi phí nhân công;	1.316.811.779	3.419.231.200
- Chi phí máy thi công;	13.647.141.467	12.482.777.304
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	4.891.841.205	8.175.085.777
- Chi phí khác bằng tiền;	650.456.845	2.823.982.507
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	34.517.962.865	118.968.339.017
<b>Cộng</b>	<b>97.132.380.477</b>	<b>206.626.408.148</b>
<b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3/2015</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	269.135.511	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	269.135.511	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	27.554.039.193	27.554.039.193
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.296.737.200	4.296.737.200
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	379.124.968.551	379.124.968.551

**1.2 Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**1.3 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	142.282.326.736		142.282.326.736
- Vay ngắn hạn	211.801.279.517		211.801.279.517
- Vay dài hạn		60.946.844.002	60.946.844.002

**1.4 Tài sản đảm bảo**

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

**2. Thông tin về các bên liên quan****2.1 Bên liên quan**

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

**Quan hệ**Công ty con**3. Thông tin so sánh**

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2016 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

**5. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

Chỉ tiêu	30/09/16	30/09/15
<b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	20,68%	19,91%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	79,32%	80,09%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	80,49%	83,16%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	19,51%	16,84%
<b>2 Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,24	1,200
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,09	1,060
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,11	0,090
<b>3 Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,87%	-0,48%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,47%	-0,67%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,63%	-0,29%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,50%	-0,41%

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Toàn